

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy trình vận hành công trình thủy lợi  
hồ chứa nước Kim Giao II, thị xã Nghi Sơn**

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT;*

*Căn cứ Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo kết quả thẩm định số 21/BC-SNN&PTNT ngày 30/01/2023 và Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa tại Tờ trình số 86/TTr-BQLDANN ngày 01/11/2022 (kèm theo hồ sơ) về việc ban hành Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Kim Giao II, thị xã Nghi Sơn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Kim Giao II, thị xã Nghi Sơn.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký ban hành, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, tài liệu lập Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Kim Giao II cho Công ty TNHH một thành viên Sông Chu, Sở Nông nghiệp và PTNT theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT;  
Chánh Văn phòng Văn phòng thường trực Chi huy Phòng, chống thiên tai tỉnh;  
Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và  
PTNT Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn, Chủ tịch Hội đồng thành  
viên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Thủ trưởng  
các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

} (để b/c);

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

*Thanh Hóa, ngày 10 tháng 02 năm 2023*

**Quy trình vận hành công trình thủy lợi  
hồ chứa nước Kim Giao II, thị xã Nghi Sơn**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 478 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**CHƯƠNG I  
CƠ SỞ PHÁP LÝ, NGUYÊN TẮC VẬN HÀNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT  
VÀ NHIỆM VỤ CÔNG TRÌNH**

**Điều 1. Cơ sở pháp lý.**

Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý, khai thác và bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Kim Giao II đều phải tuân thủ:

1. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012.
2. Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013.
3. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
4. Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.
5. Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi.
6. Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
7. Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
8. Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
9. Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai.
10. Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
11. Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018.
12. Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

### 13. Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành:

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8304: 2009 về công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8412: 2010 về công trình thủy lợi - hướng dẫn lập quy trình vận hành.
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8414: 2010 về công trình thủy lợi - quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04-05:2012/BNNPTNT về công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về thiết kế.
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10778: 2015 về hồ chứa - xác định các mực nước đặc trưng.
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11699: 2016 về công trình thủy lợi - đánh giá an toàn đập.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

#### **Điều 2.** Nguyên tắc vận hành.

Việc vận hành điều tiết hồ chứa nước Kim Giao II phải đảm bảo:

1. An toàn công trình theo chỉ tiêu phòng, chống lũ với tần suất lũ thiết kế  $P = 1\%$  tương ứng với mực nước lũ thiết kế là (+32.67) m và tần suất lũ kiểm tra  $P = 0,2\%$  tương ứng mực nước lũ kiểm tra là (+33.09) m.

2. Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và các nhu cầu dùng nước khác theo nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

3. Vận hành công trình đầu mối: Việc vận hành phải tuân thủ quy trình vận hành của từng công trình.

#### 4. Vận hành điều tiết hồ chứa:

- Quy trình vận hành hồ chứa nước Kim Giao II (sau đây viết tắt là Quy trình) là cơ sở pháp lý để Công ty TNHH một thành viên Sông Chu (sau đây gọi là chủ quản lý hồ) vận hành điều tiết hồ chứa nước Kim Giao II.

- Trong mùa mưa, lũ, khi xuất hiện các tình huống đặc biệt chưa được quy định trong Quy trình, việc vận hành điều tiết và phòng, chống thiên tai của hồ chứa phải theo sự chỉ đạo điều hành thống nhất của UBND tỉnh Thanh Hóa trực tiếp là Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

#### **Điều 3.** Thông số kỹ thuật chủ yếu.

Hồ chứa nước Kim Giao II là công trình cấp II, có lưu vực hứng nước là 9,98 km<sup>2</sup>, mực nước dâng bình thường (+30.35) m, mực nước chết (+23.35) m, mực nước lũ thiết kế (+32.67) m, mực nước lũ kiểm tra (+33.09) m, dung tích ứng với mực nước dâng bình thường là 3,08 triệu m<sup>3</sup>, dung tích ứng với mực nước chết là 0,374 triệu m<sup>3</sup>, dung tích ứng với mực nước lũ thiết kế (dung tích toàn bộ) là 4,86 triệu m<sup>3</sup> (Chi tiết tại Phụ lục I).

**Điều 4.** Nhiệm vụ công trình.

Cấp nước tưới cho 150 ha lúa Đông Xuân, 200 ha lúa Mùa, 40 ha màu Đông Xuân, 100 ha màu Mùa; cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trong vùng với tổng lượng yêu cầu là 2.592 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tương đương 30 l/s.

## CHƯƠNG II VẬN HÀNH ĐIỀU TIẾT HỒ CHỨA NƯỚC

**A. Vận hành hồ chứa trong mùa lũ.**

**Điều 5.** Trước mùa mưa, lũ hàng năm, chủ quản lý hồ phải thực hiện:

1. Kiểm tra công trình trước lũ theo đúng quy định hiện hành, phát hiện và xử lý kịp thời những hư hỏng, đảm bảo công trình vận hành an toàn trong mùa mưa, lũ.

2. Căn cứ vào dự báo khí tượng thuỷ văn mùa lũ hàng năm và Quy trình, lập “Kế hoạch tích, xả nước cụ thể trong mùa lũ” làm cơ sở vận hành điều tiết hồ chứa, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT và thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước địa phương, các hộ dùng nước trong hệ thống.

3. Lập phương án phòng, chống thiên tai, ứng phó với tình huống khẩn cấp đập hồ chứa đảm bảo an toàn đập cho hồ chứa, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**Điều 6.** Điều tiết giữ mực nước hồ trong mùa lũ.

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải thấp hơn hoặc bằng tung độ "Đường phòng phá hoại" trên biểu đồ điều phối (phụ lục II-4).

2. Mực nước hồ cao nhất ở cuối các tháng trong mùa lũ được giữ như sau:

Thời gian (ngày/tháng)	31/VIII	30/IX	31/X	30/XI
Mực nước (m)	+28.52	+29.23	+29.93	+30.19

3. Trường hợp mực nước hồ đạt mực nước dâng bình thường (+30.35) m và sẽ tiếp tục tăng, tràn xả lũ làm việc thì phải thông báo cho chính quyền địa phương để phổ biến đến nhân dân vùng hạ du và các cơ quan liên quan, đảm bảo an toàn cho người, tài sản khi tràn xả lũ làm việc.

**Điều 7.** Vận hành xả lũ trong một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi mực nước hồ cao hơn quy định tại khoản 2 Điều 6 nhưng chưa vượt quá (+32.67) m, chủ quản lý hồ phải chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sẵn sàng thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn.

2. Trường hợp xảy ra mưa, lũ đặc biệt lớn, mực nước hồ có nguy cơ vượt qua mức (+32.67) m, chủ quản lý hồ báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh quyết định thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp, đồng thời triển khai

các biện pháp đảm bảo an toàn về tính mạng và tài sản của người dân vùng hạ du.

### **B. Vận hành hồ chứa trong mùa kiệt.**

**Điều 8.** Trước mùa kiệt hàng năm, chủ quản lý hồ căn cứ vào lượng nước trữ trong hồ, dự báo khí tượng thủy văn và nhu cầu dùng nước, lập phương án cấp nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT và thông báo cho các hộ dùng nước trong hệ thống.

**Điều 9.** Điều tiết mực nước hồ trong mùa kiệt.

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” trên biểu đồ điều phối (phụ lục II-4).

2. Mực nước hồ thấp nhất ở cuối các tháng trong mùa kiệt được giữ như sau:

Thời gian (ngày/tháng)	31/XII	31/I	28/II	31/III	30/IV	31/V	30/VI	31/VII
Mực nước (m)	+26.74	+26.28	+25.51	+25.21	+24.94	+24.67	+23.35	+23.35

**Điều 10.** Khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước”, chủ quản lý hồ đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo phương án cấp nước.

**Điều 11.** Vận hành cấp nước trong một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi mực nước hồ thấp hơn tung độ “Đường hạn chế cấp nước” và cao hơn mực nước chết, chủ quản lý hồ và các hộ dùng nước phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế trường hợp thiếu nước vào cuối mùa kiệt.

2. Khi mực nước hồ bằng hoặc thấp hơn mực nước chết, chủ quản lý hồ phải lập phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT quyết định và thực hiện.

### **C. Vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp.**

**Điều 12.** Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, chủ quản lý hồ phải triển khai ngay phương án xử lý, cứu hộ khẩn cấp để giữ an toàn cho công trình, đồng thời báo cáo Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, chính quyền địa phương về tình hình sự cố công trình để ứng cứu, hỗ trợ và triển khai phương án ứng phó kịp thời.

## **CHƯƠNG III**

### **QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**

**Điều 13.** Chủ quản lý hồ phải quan trắc, đo đạc, lập sổ theo dõi mực nước, lượng mưa và các yếu tố khí tượng thủy văn khác theo quy phạm, tiêu chuẩn ngành hiện hành (TCVN 8304: 2009 và TCVN 8414: 2010).

**Điều 14.** Hàng năm, chủ quản lý hồ phải tính toán và dự báo lượng nước đến hồ để làm cơ sở lập kế hoạch tích, cấp và xả nước.

**Điều 15.** Tính toán, đánh giá và kiểm tra lưu lượng lũ, kiệt.

1. Kết thúc các đợt xả lũ và sau mùa lũ hàng năm, chủ quản lý hồ đánh giá, tổng kết các đợt tràn xả lũ làm việc (lưu lượng xả, thời gian xả, tổng lượng xả, diễn biến mực nước thượng lưu hồ, ảnh hưởng đối với vùng hạ du,...).

2. Hàng năm, chủ quản lý hồ tiến hành thu thập, đo đạc, tính toán lưu lượng và tổng lượng lũ đến hồ; đo đạc kiểm tra lưu lượng và tổng lượng nước đến mùa kiệt của hồ; ghi chép, lưu trữ tài liệu trên để phục vụ công tác quản lý, khai thác hồ.

## **CHƯƠNG IV TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN**

### **A. Đối với chủ quản lý hồ chứa nước.**

**Điều 16.** Trách nhiệm.

1. Thực hiện các quy định trong Quy trình để vận hành điều tiết hồ đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước.

2. Trong quá trình khai thác, hàng năm chủ quản lý hồ phải tổng kết, đánh giá việc thực hiện Quy trình; nếu thấy cần thiết sửa đổi, bổ sung Quy trình, chủ quản lý hồ báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT.

3. Lập biên bản và báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình.

4. Kịp thời báo cáo và thực hiện các quyết định của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh khi xảy ra tình huống như quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy trình.

**Điều 17.** Quyền hạn.

1. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” của biểu đồ điều phối.

2. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn hoặc bằng tung độ “Đường hạn chế cấp nước” của biểu đồ điều phối và cao hơn mực nước chết, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT.

3. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn mực nước chết theo phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết đã được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

### **B. Đối với Sở Nông nghiệp và PTNT.**

**Điều 18.** Trách nhiệm.

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chủ quản lý hồ thực hiện Quy trình.

2. Phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan, xem xét, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

3. Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh quyết định biện pháp khẩn cấp đảm bảo an toàn công trình và phương án khắc phục hậu quả khi xảy ra tình huống tại mục 2 khoản 4 Điều 2, khoản 2 Điều 7 và Điều 12 của Quy trình.

4. Theo dõi việc thực hiện cấp nước trong mùa kiệt của hồ chứa quy định tại Điều 11 của Quy trình.

5. Trình Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy trình.

**Điều 19. Quyền hạn.**

Phê duyệt phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết của hồ chứa tại khoản 2 Điều 11 của Quy trình.

**C. Đối với Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.**

**Điều 20. Trách nhiệm.**

1. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy trình.

2. Xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

3. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương.

**Điều 21. Quyền hạn.**

1. Chỉ đạo việc đảm bảo an toàn, quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp hồ chứa nước Kim Giao II khi xảy ra tình huống như quy định tại mục 2 khoản 4 Điều 2, khoản 2 Điều 7 và Điều 12 của Quy trình.

2. Chỉ đạo Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh, chủ quản lý hồ và các ngành, các cấp thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ khi xảy ra tình huống quy định tại mục 2 khoản 4 Điều 2, khoản 2 Điều 7 và Điều 12 của Quy trình.

3. Huy động nhân lực, vật lực để xử lý và khắc phục các sự cố của hồ chứa nước Kim Giao II.

4. Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy trình theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT.

**D. Đối với Trưởng Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh Thanh Hóa.**

**Điều 22. Trách nhiệm.**

1. Tổ chức thường trực, theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ; triển khai kịp thời các chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Quy trình.

2. Báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương.

**Điều 23. Quyền hạn.**

Chỉ đạo các Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão công trình hồ Kim Giao II, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự thị xã, xã, phường có liên quan, triển khai kịp thời và có hiệu quả các phương án ứng phó thiên tai, ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước Kim Giao II được phê duyệt.



### **E. Đối với các cấp chính quyền thị xã Nghi Sơn.**

#### **Điều 24. Trách nhiệm.**

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình.
2. Ngăn chặn, xử lý và thông báo cho chủ quản lý hồ những hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.
3. Thực hiện phương án đảm bảo an toàn cho vùng hạ du khi tràn xả lũ của hồ chứa làm việc và trường hợp công trình xảy ra sự cố.
4. Tham gia ứng phó, xử lý sự cố và bảo vệ công trình theo nhiệm vụ được phân công và theo thẩm quyền.
5. Tuyên truyền, vận động nhân dân địa phương thực hiện đúng các quy định trong Quy trình và tham gia phòng, chống thiên tai, ứng phó với tình huống khẩn cấp, bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Kim Giao II.

#### **Điều 25. Quyền hạn.**

1. Huy động nhân lực, vật lực của địa phương, phối hợp với chủ quản lý hồ phòng, chống thiên tai, bảo vệ và xử lý sự cố công trình.
2. Kiến nghị với chủ quản lý hồ, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để sửa đổi, bổ sung Quy trình khi có bất cập xảy ra.

### **F. Đối với các hộ dùng nước và các đơn vị hưởng lợi.**

#### **Điều 26. Trách nhiệm.**

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình.
2. Hàng năm, ký hợp đồng dùng nước với chủ quản lý hồ để có căn cứ lập kế hoạch cấp nước, xả nước hợp lý đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và an toàn công trình.
3. Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thủy lợi, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 và các văn bản pháp lý có liên quan đến việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình hồ chứa nước Kim Giao II.
4. Tham gia ứng phó, xử lý sự cố và bảo vệ công trình.

## **CHƯƠNG V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 27.** Mọi quy định về vận hành hồ chứa nước Kim Giao II trước đây trái với những quy định trong Quy trình này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện Quy trình, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, địa phương, chủ quản lý hồ và các đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất với Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 28.** Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy trình sẽ được khen thưởng theo quy định. Mọi hành vi vi phạm Quy trình sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành./.

## PHỤ LỤC

### Kèm theo Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Kim Giao II, thị xã Nghi Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 478 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

## PHỤ LỤC I

### GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC KIM GIAO II

#### 1. Vị trí công trình.

Công trình hồ chứa nước Kim Giao II thuộc địa phận xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, cách trung tâm thị xã Nghi Sơn 15 km về phía Tây Nam.

Vĩ độ Bắc: 19°21'59".

Kinh độ Đông: 105°39'44".



*Vị trí hồ chứa nước Kim Giao II, tỉnh Thanh Hóa*

#### 2. Địa hình, địa chất tự nhiên lưu vực.

Hồ nằm vào vùng thung lũng giữa đồi núi và bao xung quanh lòng hồ là các đồi núi có cây cối che phủ, địa hình khu vực phức tạp, thay đổi lớn. Địa chất phần lớn là đất sét, sét pha lẫn sỏi sạn mài tròn, đôi chỗ gặp đá cát bột kết, đá sét bột kết trạng thái cứng, phong hóa vừa đến yếu. Phần được che phủ chủ yếu là rừng tái sinh và rừng trồng, phần diện tích rừng già và rậm rạp còn rất ít.

### 3. Tóm tắt các đặc trưng thiết kế.

TT	Các thông số	Đơn vị	Trị số
<b>I. Đặc trưng dòng chảy</b>			
1	Diện tích lưu vực	km <sup>2</sup>	9,98
2	Chiều dài sông chính	km	4,5
3	Lượng mưa bình quân nhiều năm (BQNN) (X <sub>0</sub> )	mm	1.648,44
4	Lưu lượng BQNN (Q <sub>0</sub> )	m <sup>3</sup> /s	0,264
5	Độ sâu dòng chảy BQNN (Y <sub>0</sub> )	mm	835,7
6	Mô đuyên dòng chảy năm (M <sub>0</sub> )	(l/s.km <sup>2</sup> )	26,5
7	Tổng lượng BQNN (W <sub>0</sub> )	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	8,34
8	Lưu lượng năm P = 85% (Q <sub>85%</sub> )	m <sup>3</sup> /s	0,13
9	Tổng lượng năm P = 85% (W <sub>85%</sub> )	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	4.108,22
10	Lưu lượng lũ thiết kế P = 1%	m <sup>3</sup> /s	200,58
11	Lưu lượng lũ kiểm tra P = 0,2%	m <sup>3</sup> /s	251,61
12	Tổng lượng lũ thiết kế P = 1%	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	3,85
13	Tổng lượng lũ kiểm tra P = 0,2%	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	4,72
14	Diện tích tưới		
	<i>Lúa</i>		
	- Lúa Đông Xuân	ha	150
	- Lúa Mùa	ha	200
	<i>Màu</i>		
	- Màu Đông Xuân	ha	40
	- Màu Mùa	ha	100
15	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp	l/s	30
<b>II. Các thông số hồ chứa</b>			
16	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	+30.35
17	Mực nước chết (MNC)	m	+23.35
18	Mực nước lũ thiết kế (MNLTK) P = 1%	m	+32.67
19	Mực nước lũ kiểm tra (MNLKT) P = 0,2%	m	+33.09
20	Mực nước lũ kiểm tra theo WB P = 0,01%	m	+33.86
21	Dung tích toàn bộ	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	3,08
22	Dung tích hữu ích	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	2,706
23	Dung tích chết	10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup>	0,374
24	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	ha	67,51
25	Diện tích mặt hồ ứng với MNC	ha	20,18
26	Chế độ điều tiết		Năm
27	Cấp công trình		II
<b>III. Quy mô kết cấu các hạng mục chính</b>			
<b>A. Đập đất</b>			
28	Chiều cao đập lớn nhất	m	19,5
29	Chiều dài theo đỉnh đập	m	320
30	Cao trình mặt đập	m	+34.00
31	Chiều rộng đỉnh đập	m	5

TT	Các thông số	Đơn vị	Trị số
32	Hệ số mái đập thượng lưu/cao trình cơ thượng lưu		3/+26.00
33	Hệ số mái đập hạ lưu/cao trình cơ hạ lưu		2,5/+26.00
<b>B. Tràn xả lũ</b>			
34	Kiểu, hình thức tràn		Tràn dọc
35	Hình thức ngưỡng tràn		Đỉnh rộng
36	Cao trình ngưỡng tràn	m	+30.35
37	Chiều rộng ngưỡng tràn	m	20
38	Hình thức tiêu năng		Tiêu năng bể
39	Lưu lượng xả lũ thiết kế (P = 1%)	m <sup>3</sup> /s	112,45
40	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (P = 0,2%)	m <sup>3</sup> /s	144,47
41	Chiều cao cột nước tràn thiết kế	m	2,32
<b>C. Công lấy nước</b>			
42	Hình thức, kết cấu		Có áp
43	Cao độ đáy cửa vào	m	+21.85
44	Khẩu diện công	mm	D600
45	Chiều dài công	m	80
46	Lưu lượng thiết kế	m <sup>3</sup> /s	0,43
<b>D. Đường thi công kết hợp quản lý vận hành</b>			
47	Chiều dài đường	m	737,6
48	Chiều rộng nền đường	m	5
49	Chiều rộng mặt đường	m	3,5
50	Chiều rộng lề đường	m	1,5

## **PHỤ LỤC II**

### **CÁC TÀI LIỆU TÍNH TOÁN KỸ THUẬT**

1. Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước.
2. Kết quả tính toán điều tiết hồ chứa.
3. Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ.
4. Biểu đồ điều phối hồ chứa nước.
5. Bảng tra và đồ thị đường đặc tính lòng hồ.
6. Bảng tra và biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở cống ứng với các mực nước thượng lưu của cống lấy nước.

### 1. Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước.

*Bảng II-1: Tổng nhu cầu dùng nước của các ngành tại đầu mối*

*Đơn vị: 10<sup>3</sup>m<sup>3</sup>*

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
$W_{\text{lúa ĐX}}$	414,9	197,7	231,2	227,2	237,2	0	0	0	0	0	0	0	<b>1.308,2</b>
$W_{\text{lúa HT}}$	0	0	0	0	0	570,7	395,1	225,7	14,3	12,3	0	0	<b>1.218,2</b>
$W_{\text{màu Chiêm}}$	0	1,8	29,7	16,5	0	0	0	0	0	0	0	0	<b>48,1</b>
$W_{\text{màu Mùa}}$	0	0	0	0	0	7,1	71,6	4,4	0	0	0	0	<b>83,1</b>
$W_{\text{màu Đông}}$	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
$W_{\text{SH}}$	80,4	72,6	80,4	77,8	80,4	77,8	80,4	80,4	77,8	80,4	77,8	80,4	<b>946,1</b>
$W_{\text{đm (Tưới+SH)}}$	<b>495,2</b>	<b>272,1</b>	<b>341,3</b>	<b>321,5</b>	<b>317,6</b>	<b>655,6</b>	<b>547,1</b>	<b>310,5</b>	<b>92,1</b>	<b>92,7</b>	<b>77,8</b>	<b>80,4</b>	<b>3.603,6</b>

## 2. Kết quả tính toán điều tiết hồ chứa.

Bảng II-2: Kết quả tính toán điều tiết hồ ứng với  $P = 85\%$

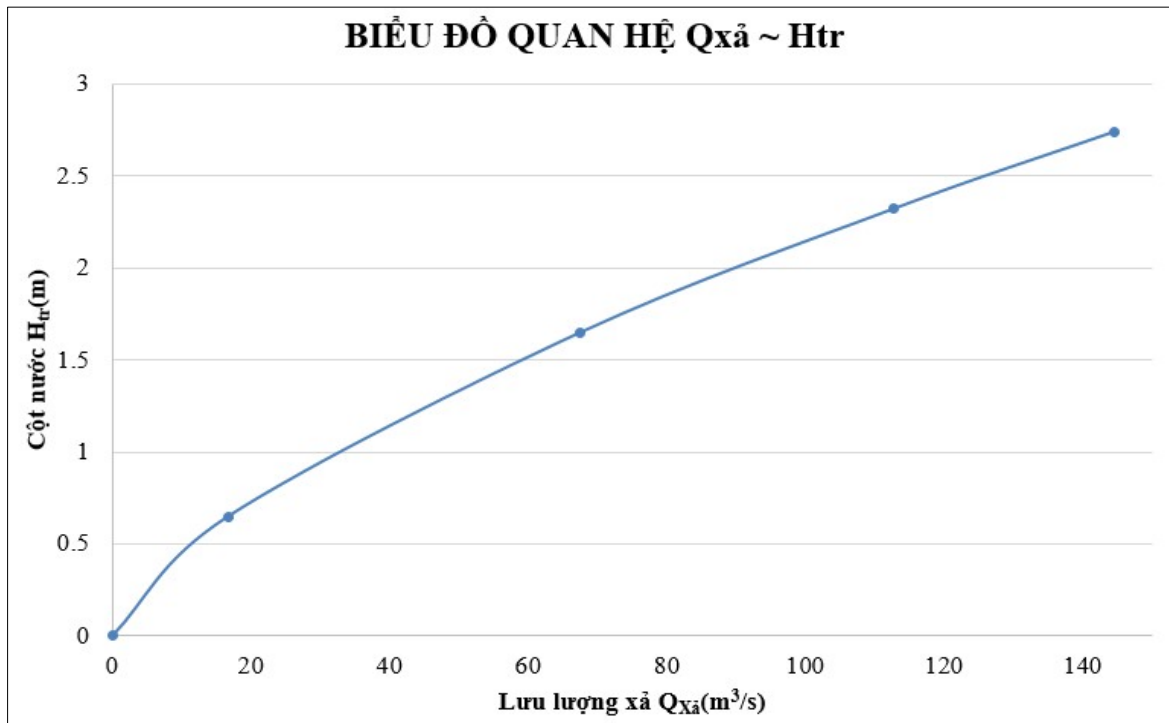
Tháng	W đến	W yêu cầu	Tính toán cho tồn thất								W tổng tồn thất ( $10^6 m^3$ )	Điều tiết hồ chứa		Hồ (m)	W xả thừa ( $10^6 m^3$ )	
			$\Delta W$		W hồ	W tb ( $10^6 m^3$ )	F ( $km^2$ )	$\Delta Z$ (mm)	W tồn thất			$\Delta W$				W hồ ( $10^6 m^3$ )
			+	-					Bốc hơi ( $10^6 m^3$ )	Thấm ( $10^6 m^3$ )		+	-			
					0,35									0,37	23.35	0
VIII	1,91	0,31	1,6	-		1,17	0,33	12,7	0	0,01	0,02	1,58	-			
					1,85									1,95	28.32	0
IX	0,5	0,09	0,41	-		2,16	0,49	11,3	0,01	0,02	0,03	0,38	-			
					2,21									2,33	29.11	0
X	0,39	0,09	0,29	-		2,35	0,52	13	0,01	0,02	0,03	0,26	-			
					2,21									2,49	29.38	0,11
XI	0,2	0,08	0,13	-		2,35	0,52	13,3	0,01	0,02	0,03	0,09	-			
					2,21									2,49	29.38	0,09
XII	0,13	0,08	0,05	-		2,35	0,52	11,6	0,01	0,02	0,03	0,02	-			
					2,21									2,49	29.38	0,02
I	0,14	0,5	-	0,35		2,17	0,49	8,9	0	0,02	0,03	-	0,38			
					1,88									2,11	28.65	0
II	0,13	0,27	-	0,15		1,92	0,45	7,1	0	0,02	0,02	-	0,17			
					1,74									1,94	28.29	0
III	0,11	0,34	-	0,23		1,74	0,43	7,3	0	0,02	0,02	-	0,25			
					1,53									1,69	27.72	0
IV	0,13	0,32	-	0,2		1,53	0,39	10,1	0	0,02	0,02	-	0,22			
					1,34									1,48	27.19	0
V	0,11	0,32	-	0,21		1,32	0,36	17,4	0,01	0,01	0,02	-	0,23			
					1,14									1,24	26.54	0
VI	0,11	0,66	-	0,54		0,94	0,3	23,7	0,01	0,01	0,02	-	0,56			
					0,63									0,68	24.67	0
VII	0,25	0,55	-	0,3		0,52	0,24	20	0	0,01	0,01	-	0,31			
					0,37									0,37	23.35	

MNDBT theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt là (+30.35) m; mực nước hồ theo tính toán lập quy trình vận hành để đảm bảo nhiệm vụ thiết kế là (+29.38) m. Do vậy, ứng với MNDBT theo hồ sơ thiết kế được duyệt thì công trình đảm bảo cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế.

### 3. Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ.

Bảng II-3: Kết quả tính toán điều tiết lũ ứng với các tần suất

Phương án tính	$Q_{đến}^{max}$ ( $m^3/s$ )	$Q_{xã}^{max}$ ( $m^3/s$ )	$W^{max}$ ( $10^6 m^3$ )	$Z_{max}$ (m)
Lũ thiết kế 1%	200,58	112,45	4,86	+32.67
Lũ kiểm tra 0,2%	251,61	144,47	5,21	+33.09
Lũ tần suất 0,1%	276,88	159,40	5,37	+33.28
Lũ tần suất 0,01%	361,90	209,45	5,89	+33.86



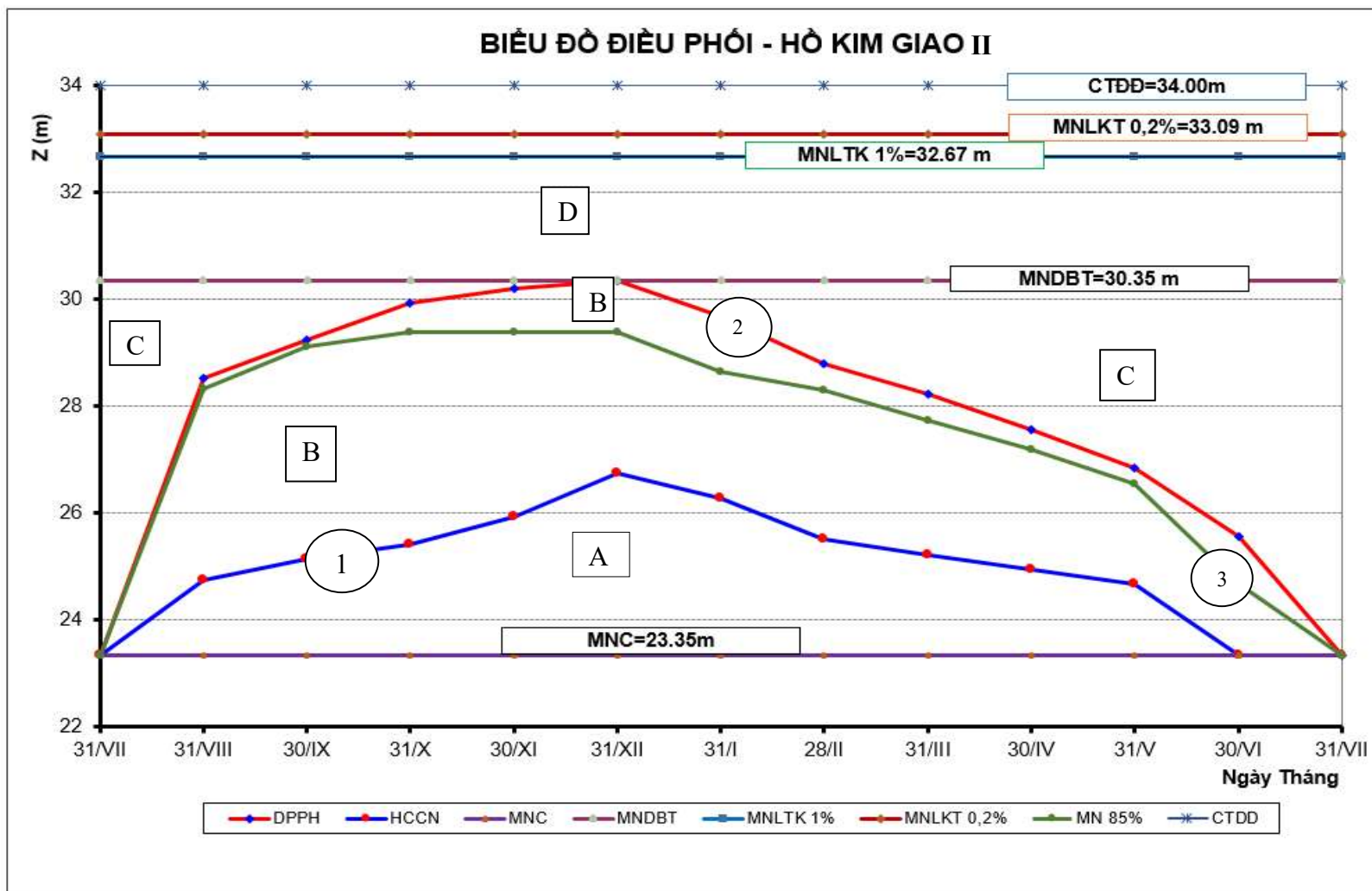
Hình II-1: Biểu đồ quan hệ ( $Q_{tr} \sim Z_{hồ}$ ) của tràn xả lũ

Bảng II-4: Quan hệ lưu lượng tràn, mực nước hồ, cột nước tràn ( $Q_{tr} \sim Z_{hồ} \sim H_{tr}$ )

	Cao trình Z (m)		$H_{tr}$ tự do	$Q_{tr}$ tự do
	MNDBT			
Tràn tự do (B = 20 m, m = 0,36)		+30.35	0	0
		+31.00	0,65	16,71
		+32.00	1,65	67,59
	MNLTK 1%	+32.67	2,32	112,70
	MNLKT 0,2%	+33.09	2,74	144,65



## 4. Biểu đồ điều phối hồ chứa nước.



*Hình II-2: Biểu đồ điều phối hồ chứa nước*

Bảng II-4: Tọa độ biểu đồ điều phối hồ chứa nước

STT	Tháng	Tháng	Đường hạn chế cấp nước	Đường phòng phá hoại	MNC	MNDBT	MNLTK	MNLKT	Z đỉnh đập
			(m)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m)	(m)
1	VII	31/VII	+23.35	+23.35	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
2	VIII	31/VIII	+24.74	+28.52	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
3	IX	30/IX	+25.15	+29.23	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
4	X	31/X	+25.42	+29.93	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
5	XI	30/XI	+25.93	+30.19	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
6	XII	31/XII	+26.74	+30.35	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
7	I	31/I	+26.28	+29.68	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
8	II	28/II	+25.51	+28.80	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
9	III	31/III	+25.21	+28.22	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
10	IV	30/IV	+24.94	+27.55	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
11	V	31/V	+24.67	+26.85	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
12	VI	30/VI	+23.35	+25.55	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00
13	VII	31/VII	+23.35	+23.35	+23.35	+30.35	+32.67	+33.09	+34.00

**Ghi chú:**

A: Vùng hạn chế cấp nước.

B: Vùng cấp nước bình thường.

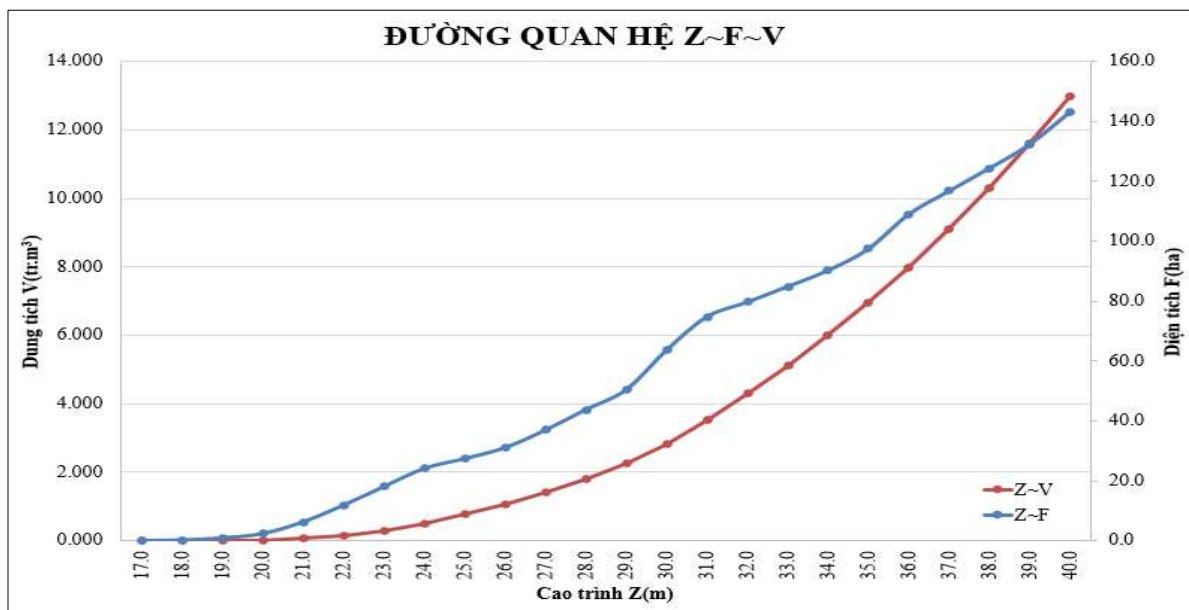
C: Vùng cấp nước gia tăng.

D: Vùng xả lũ bình thường.

## 5. Bảng tra và đồ thị đường đặc tính lòng hồ.

Bảng II-5: Bảng quan hệ mực nước, dung tích, diện tích (Z~V~F)

Z (m)	V (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	F (km <sup>2</sup> )	Z (m)	V (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	F (km <sup>2</sup> )
17	0	0	29	2,273	0,504
18	0,001	0,002	30	2,842	0,636
19	0,006	0,009	31	3,533	0,748
20	0,021	0,023	32	4,311	0,797
21	0,063	0,063	33	5,133	0,849
22	0,152	0,119	34	6,009	0,903
23	0,301	0,181	35	6,947	0,974
24	0,511	0,241	36	7,978	1,090
25	0,768	0,274	37	9,107	1,168
26	1,060	0,311	38	10,312	1,244
27	1,400	0,369	39	11,596	1,324
28	1,803	0,438	40	12,973	1,432



Hình II-3: Biểu đồ quan hệ mực nước, dung tích, diện tích mặt hồ

**6. Bảng tra và biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở công ứng với các mực nước thượng lưu của công lấy nước.**

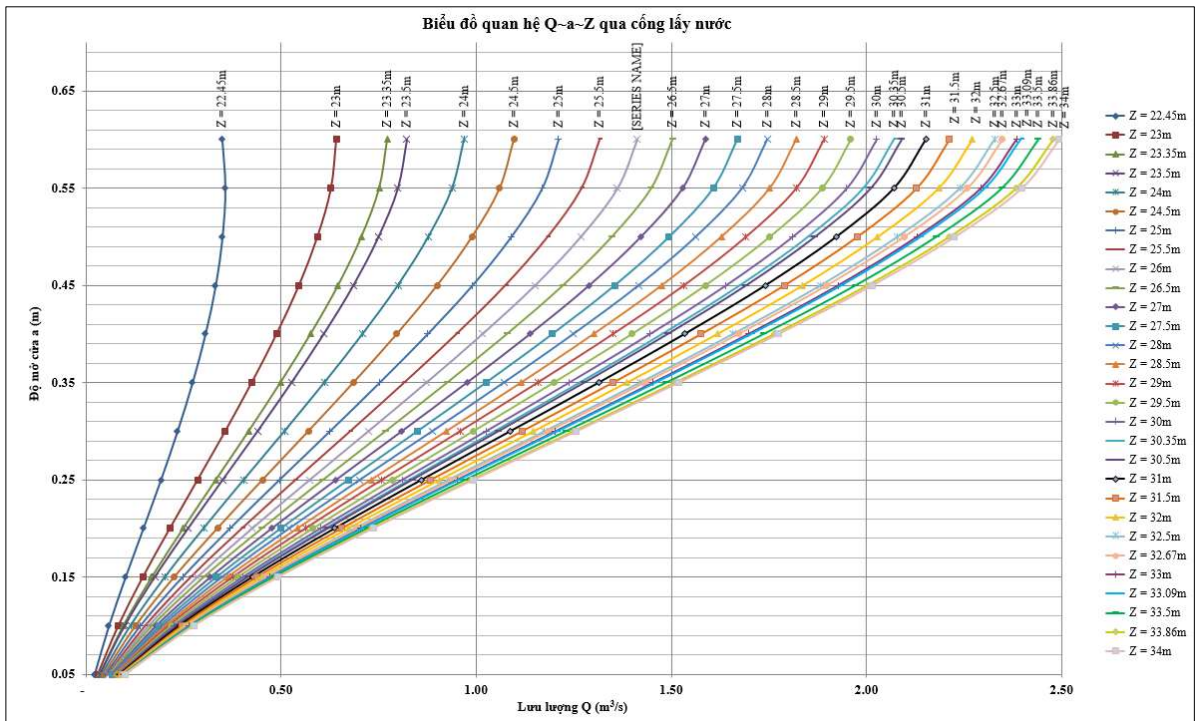
*Bảng II-6: Bảng tra quan hệ lưu lượng, độ mở công ứng với các mực nước thượng lưu của công lấy nước*

Độ mở a	0,05	0,1	0,15	0,2	0,25	0,3	0,35	0,4	0,45	0,5	0,55	0,6	
Z <sub>tl</sub>	H	Quan hệ Q~a~Z <sub>tl</sub> công lấy nước											
21.85	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22.45	0,60	0,02	0,06	0,10	0,15	0,19	0,23	0,27	0,31	0,33	0,35	0,36	0,35
23.00	1,15	0,03	0,08	0,15	0,22	0,29	0,36	0,42	0,49	0,55	0,59	0,63	0,64
23.35	1,50	0,03	0,10	0,17	0,25	0,33	0,42	0,50	0,58	0,65	0,71	0,75	0,77
23.50	1,65	0,04	0,10	0,18	0,26	0,35	0,44	0,53	0,61	0,68	0,75	0,80	0,82
24.00	2,15	0,04	0,12	0,20	0,30	0,41	0,51	0,61	0,71	0,80	0,88	0,94	0,97
24.50	2,65	0,05	0,13	0,23	0,34	0,45	0,57	0,69	0,80	0,90	0,99	1,06	1,10
25.00	3,15	0,05	0,14	0,25	0,37	0,50	0,63	0,75	0,88	0,99	1,09	1,17	1,21
25.50	3,65	0,05	0,15	0,27	0,40	0,54	0,68	0,81	0,95	1,07	1,18	1,27	1,32
26.00	4,15	0,06	0,16	0,29	0,43	0,57	0,72	0,87	1,02	1,15	1,27	1,36	1,41
26.50	4,65	0,06	0,17	0,30	0,45	0,61	0,77	0,93	1,08	1,22	1,35	1,45	1,50
27.00	5,15	0,07	0,18	0,32	0,48	0,64	0,81	0,98	1,14	1,29	1,42	1,53	1,59
27.50	5,65	0,07	0,19	0,33	0,50	0,67	0,85	1,02	1,19	1,35	1,49	1,61	1,67
28.00	6,15	0,07	0,20	0,35	0,52	0,70	0,89	1,07	1,25	1,42	1,56	1,68	1,75
28.50	6,65	0,07	0,20	0,36	0,54	0,73	0,92	1,11	1,30	1,48	1,63	1,75	1,82
29.00	7,15	0,08	0,21	0,38	0,56	0,76	0,96	1,16	1,35	1,53	1,69	1,82	1,89
29.50	7,65	0,08	0,22	0,39	0,58	0,78	0,99	1,20	1,40	1,59	1,75	1,89	1,96
30.00	8,15	0,08	0,23	0,40	0,60	0,81	1,03	1,24	1,45	1,64	1,81	1,95	2,03
30.35	8,50	0,08	0,23	0,41	0,61	0,83	1,05	1,27	1,48	1,68	1,85	1,99	2,07
30.50	8,65	0,08	0,23	0,41	0,62	0,84	1,06	1,28	1,49	1,69	1,87	2,01	2,09
31.00	9,15	0,09	0,24	0,43	0,64	0,86	1,09	1,31	1,53	1,74	1,92	2,07	2,15
31.50	9,65	0,09	0,25	0,44	0,65	0,88	1,12	1,35	1,58	1,79	1,98	2,13	2,21
32.00	10,15	0,09	0,25	0,45	0,67	0,91	1,15	1,39	1,62	1,84	2,03	2,18	2,27
32.50	10,65	0,09	0,26	0,46	0,69	0,93	1,18	1,42	1,66	1,88	2,08	2,24	2,33
32.67	10,82	0,09	0,26	0,46	0,69	0,94	1,18	1,43	1,67	1,90	2,10	2,26	2,35
33.00	11,15	0,10	0,27	0,47	0,70	0,95	1,20	1,45	1,70	1,93	2,13	2,29	2,38
33.09	11,24	0,10	0,27	0,47	0,71	0,95	1,21	1,46	1,70	1,94	2,14	2,30	2,39
33.50	11,65	0,10	0,27	0,48	0,72	0,97	1,23	1,49	1,74	1,97	2,18	2,35	2,44
33.86	12,01	0,10	0,28	0,49	0,73	0,99	1,25	1,51	1,76	2,00	2,21	2,38	2,48
34.00	12,15	0,10	0,28	0,49	0,74	0,99	1,26	1,52	1,77	2,01	2,23	2,40	2,49

Ghi chú:

Z: Cao trình mực nước thượng lưu (m)

a: Độ mở cửa công (m)



Hình II-4: Biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở công ứng với các mực nước thượng lưu của công lấy nước